

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ
TRƯỜNG THÀNH**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo tài chính đã kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	4- 5
3. Bảng cân đối kế toán	6 - 8
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 37

10.030
CỔ
TÁCH N
KIẾ

VIỆ
/NH-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên

Ông Võ Trường Thành

Ông Tạ Văn Nam

Bà Ngô Thị Hồng Thu

Bà Diệp Thị Thu

Ông Nguyễn Nhân Nghĩa

Ông Võ Diệp Văn Tuấn

Ông Đinh Văn Hóa

Ông Phương Xuân Thụy

Ông Nguyễn Quang Vinh

Ông Trần Việt Anh

Chức vụ

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/4/2014)

Thành viên

Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/4/2014)

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên (miễn nhiệm ngày 10/6/2014)

Thành viên (bỏ nhiệm ngày 10/6/2014)

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Kim Tuyền

Bà Trần Lâm Thúy Quyên

Ông Hoàng Anh Tú

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và Tên

Ông Võ Trường Thành

Ông Tạ Văn Nam

Bà Ngô Thị Hồng Thu

Ông Võ Diệp Văn Tuấn

Ông Đinh Văn Hóa

Ông Lê Minh Ngọc

Ông Đào Ngọc Quyết

Ông Nguyễn Ngọc Lễ

Chức vụ

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28/7/2014)

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Giám đốc Tài chính

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Các hoạt động chính

Sản xuất đồ mộc; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Đại lý ký gửi hàng hóa; Bán buôn phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ; Vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn sản phẩm mộc; Bán buôn thủy sản; Bán buôn sản phẩm nông lâm sản; Bán buôn phân bón.

4. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 37.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính đó. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Võ Trường Thành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 30 tháng 3 năm 2015



Số: 121/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ và BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ gỗ Trường Thành, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2015, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

01/01/2015
CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
S. B. K. T.
Q. T. A. N.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN LƯƠNG NHẬN

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0182-2013-042-1

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ ĐÌNH HUYÊN

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1756-2013-042-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		2.375.838.253.475	2.067.748.709.874
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	82.540.937.708	42.461.925.582
1. Tiền	111		45.620.937.708	4.341.925.582
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.920.000.000	38.120.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		55.550.236.288	18.061.872.300
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	55.550.236.288	18.061.872.300
III. Các khoản phải thu	130	V.03	917.552.149.423	491.800.862.826
1. Phải thu khách hàng	131		818.791.809.092	414.448.024.048
2. Trả trước cho người bán	132		45.842.215.780	40.367.498.800
3. Các khoản phải thu khác	135		57.541.172.899	38.927.298.581
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.623.048.348)	(1.941.958.603)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1.311.022.416.908	1.495.983.607.657
1. Hàng tồn kho	141		1.318.395.277.649	1.503.356.468.398
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.372.860.741)	(7.372.860.741)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	9.172.513.149	19.440.441.509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.368.286.321	995.560.034
2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		1.956.145.576	13.726.287.849
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.848.081.252	4.718.593.626
B. Tài sản dài hạn	200		601.420.288.073	613.166.996.708
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		93.484.468.212	95.365.295.739
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	13.868.732.538	15.279.292.843
- Nguyên giá	222		43.067.266.763	40.303.021.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.198.534.225)	(25.023.729.051)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	5.320.656.585	5.351.309.937
- Nguyên giá	228		5.750.272.894	5.750.272.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(429.616.309)	(398.962.957)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	74.295.079.089	74.734.692.959
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	483.681.022.355	492.515.613.951
1. Đầu tư vào công ty con	251		364.685.487.443	363.639.085.408
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		96.191.518.700	96.930.473.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		76.317.364.766	87.869.084.766
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(53.513.348.554)	(55.923.029.223)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	24.254.797.507	25.286.087.018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		23.031.600.152	24.002.889.663
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		73.197.355	73.197.355
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.150.000.000	1.210.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.977.258.541.549	2.680.915.706.582

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		1.804.775.331.676	1.797.798.670.699
I. Nợ ngắn hạn	310		1.785.251.581.676	1.742.801.580.106
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1.246.810.354.597	1.311.231.473.399
2. Phải trả người bán	312	V.12	88.650.700.022	233.433.693.806
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	57.565.236.221	44.237.857.542
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	47.413.803.342	21.504.149.373
5. Phải trả người lao động	315	V.14	22.327.977.910	14.525.628.272
6. Chi phí phải trả	316	V.16	48.919.076.178	41.845.034.614
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	281.025.147.568	76.023.743.100
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	(7.460.714.162)	-
II. Nợ dài hạn	330		19.523.750.000	54.997.090.593
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	19.490.750.000	54.997.090.593
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		33.000.000	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		1.172.483.209.873	883.117.035.882
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.172.483.209.873	883.117.035.882
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.671.000.000	735.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.105.692.848	83.513.052.848
3. Cổ phiếu quỹ	414		(4.640.000)	(4.640.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.794.548.443	9.655.694.133
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.612.914.724	3.612.914.724
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		106.303.693.858	51.340.014.177
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.977.258.541.549	2.680.915.706.582

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỠ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	11.458.149.937	12.506.259.940
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2.743.601.170	2.631.470.157
5. Ngoại tệ các loại		
+ USD	22,115.63	66,237.34
+ EUR	143.98	143.77
+ JPY		
+ CNY		
+ GBP		45.00
+ THB		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Đào Ngọc Quyết
Kế toán trưởng
Người lập biểu



Võ Trường Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.859.711.292.497	1.445.387.689.333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.601.983.108	3.314.276.584
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	1.858.109.309.389	1.442.073.412.749
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.625.550.247.599	1.219.021.765.595
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		232.559.061.790	223.051.647.154
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	10.443.419.717	5.696.550.345
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	88.875.261.469	157.432.213.686
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		84.839.044.390	128.489.350.672
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	14.147.303.177	9.609.745.133
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	66.325.979.320	53.064.740.772
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		73.653.937.540	8.641.497.908
11. Thu nhập khác	31	VI.07	6.660.329.793	301.242.053
12. Chi phí khác	32	VI.08	7.288.489.738	5.094.212.434
13. Lợi nhuận khác / (lỗ)	40		(628.159.945)	(4.792.970.381)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		73.025.777.595	3.848.527.527
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	17.645.534.984	971.598.871
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	99.842.459
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		55.380.242.611	2.777.086.197
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	714	54

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Đào Ngọc Quyết
 Kế toán trưởng
 Người lập biểu

Võ Trường Thành
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	73.025.777.595	3.848.527.527
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.450.758.754	4.522.562.289
Các khoản dự phòng	03	271.409.077	17.815.907.532
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	4.770.528.892	(679.091.351)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4.683.565.617	(4.364.820.260)
Chi phí lãi vay	06	84.839.044.390	128.489.350.672
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	172.041.084.325	149.632.436.409
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(416.595.230.842)	(48.616.800.548)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	184.961.190.749	(288.397.444.935)
Tăng (giảm) các khoản phải trả			
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(96.375.638.443)	14.868.754.231
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	598.563.224	675.871.469
Tiền lãi vay đã trả	13	(57.496.121.927)	(100.800.582.578)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(388.978.075)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	60.000.000	210.847.084
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.290.742.809)	(891.221.133)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(214.096.895.723)	(273.707.118.076)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2.715.717.713)	(5.612.657.502)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	586.619.792	164.236.220
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(37.488.363.988)	(5.662.572.235)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.177.143.735)	(5.518.684.957)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.973.128.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.329.735.146	3.226.855.529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.491.742.498)	(13.402.822.945)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	234.363.640.000	167.678.501.749
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	934.156.003.206	1.052.081.781.148
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(876.871.096.554)	(893.736.068.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	291.648.546.652	326.024.214.885
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	40.059.908.431	38.914.273.864
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	42.461.925.582	3.495.385.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.103.695	52.266.178
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	82.540.937.708	42.461.925.582

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Đào Ngọc Quyết

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Võ Trường Thành

Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/8/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 13/01/2015 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2 Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt: TTFC.

Trụ sở chính đặt tại: Đường DT747, Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh: 98 Chu Văn An, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Chi nhánh: Đường ĐT 743, khu phố Bình Phước B, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn sản phẩm mộc;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn sản phẩm nông lâm sản;
- Bán buôn phân bón.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

G. T. C. P
DUONG
33-C
TY
DU HA
AN
M
5 CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Phần mềm	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất không có thời hạn: Công ty không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn: Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê đất phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí khác (chi phí sửa chữa, quảng cáo...)

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: chi khi thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm bằng gỗ cho các căn hộ cao cấp, du thuyền....được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

18. Thuế

Trong năm 2014, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		472.124	24.187.070
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	45.270.465.584	4.317.738.512
Tiền đang chuyển		350.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	(1.2)	36.920.000.000	38.120.000.000
Cộng		82.540.937.708	42.461.925.582
(1.1) Bao gồm:		Số cuối năm	
Tiền gửi ngân hàng bằng VND	(*)	44.794.110.428	
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (22,115.63 USD)		472.679.841	
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (143.98 EUR)		3.675.315	
Cộng		45.270.465.584	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng với số tiền 40 tỷ đồng đang được Ngân hàng TMCP Quốc tế VN (VIB) giữ tại tài khoản phong tỏa để hoàn tất các thủ tục thu hồi nợ tương ứng.

(1.2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 - 3 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 4% đến 4,5%/năm. Các hợp đồng tiền gửi này đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

2. Đầu tư ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản cho vay ngắn hạn đến Ông Phạm Thừa Tự	280.000.000	280.000.000
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các tổ chức (*)	43.123.236.288	17.781.872.300
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 - 12 tháng (lãi suất từ 4,8% - 8%/năm)	12.147.000.000	-
Cộng	55.550.236.288	18.061.872.300
 (*) Các khoản cho vay đến:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH SX-XD-TM Đại Dương	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH XD Đồng Long	5.048.576.000	4.000.000.000
Công ty CP VL XD Trường Thành Phước An (TPPA)	1.040.000.000	1.040.000.000
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành Oji	23.312.488.000	7.158.700.012
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	5.283.172.288	5.283.172.288
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	8.139.000.000	-
Cộng	43.123.236.288	17.781.872.300
 3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng (3.1)	818.791.809.092	414.448.024.048
Trả trước cho người bán (3.2)	45.842.215.780	40.367.498.800
Phải thu khác (3.3)	57.541.172.899	38.927.298.581
Cộng	922.175.197.771	493.742.821.429
Dự phòng phải thu khó đòi (3.4)	(4.623.048.348)	(1.941.958.603)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	917.552.149.423	491.800.862.826

Tại thời điểm 31/12/2014, các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng, đơn hàng đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai hiện đang cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

(3.1) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.3)	353.761.832.568	207.360.730.840
Phải thu thương mại bằng VND	160.258.899.764	77.187.615.593
Phải thu thương mại bằng ngoại tệ	304.771.076.760	129.899.677.615
Cộng	818.791.809.092	414.448.024.048

(3.2) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán bằng VND	44.748.486.281	39.813.515.108
Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	1.093.729.499	553.983.692
Cộng	45.842.215.780	40.367.498.800

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(3.3) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	296.122.106	120.891.917
Phải thu về lãi cho vay	5.647.080.657	57.391.856
Phải thu liên quan đến lợi nhuận được chia	990.100.000	2.282.580.000
Khoản phải thu từ việc thu hồi vốn đầu tư	-	12.717.420.000
Phải thu liên quan đến khoản cho mượn (không hợp đồng, không lãi suất)	49.226.937.773	22.841.345.049
Phải thu Ông Phạm Thừa Tự (đã được trích lập dự phòng)	153.737.470	153.737.470
Các khoản cho mượn vật tư	-	660.160.240
Phải thu nhân viên liên quan đến khoản bồi thường thiệt hại	1.227.194.893	-
Và các khoản phải thu khác	-	93.772.049
Cộng	57.541.172.899	38.927.298.581

(3.4) Dự phòng phải thu khó đòi trong năm:	Năm 2014
Số dư dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	(1.941.958.603)
Số trích lập trong năm	(2.681.089.745)
Số dư dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	(4.623.048.348)

4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	2.183.340.585	16.080.142.789
Nguyên liệu gỗ các loại	760.776.436.264	926.809.964.366
Vật liệu phụ	24.634.183.255	19.582.654.311
Công cụ, dụng cụ	682.489.854	471.804.483
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	470.718.392.599	479.210.939.446
Thành phẩm	42.494.985.504	40.649.399.064
Hàng hoá	16.830.408.291	20.545.948.089
Hàng gửi bán	75.041.296	5.615.851
Cộng	1.318.395.277.649	1.503.356.468.398
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(*) (7.372.860.741)	(7.372.860.741)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	1.311.022.416.908	1.495.983.607.657

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho cuối năm (31/12/2014) đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

(*) Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dư dự phòng đầu năm	(7.372.860.741)
Số phát sinh trích lập dự phòng	-
Số dư dự phòng cuối năm	(7.372.860.741)

5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	(5.1) 1.368.286.321	995.560.034
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(5.2) 1.956.145.576	13.726.287.849
Tài sản ngắn hạn khác	(5.3) 5.848.081.252	4.718.593.626
Cộng	9.172.513.149	19.440.441.509

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(5.1) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.037.001.202	354.433.052
Chi phí bảo hiểm trả trước chờ phân bổ	236.219.285	525.842.339
Chi phí chờ phân bổ khác	95.065.834	115.284.643
Cộng	1.368.286.321	995.560.034
(5.2) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa kê khai khấu trừ	11.237.496	-
Thuế GTGT chờ được hoàn lại	-	12.091.508.911
Thuế Nhập khẩu tạm nộp	1.944.908.080	1.634.778.938
Cộng	1.956.145.576	13.726.287.849
(5.3) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	585.022	585.022
Các khoản tạm ứng đến nhân viên	2.098.699.127	2.166.380.327
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn bằng VND	391.335.463	1.660.407.144
Các khoản ký quỹ mở LC (*)	3.357.461.640	891.221.133
Cộng	5.848.081.252	4.718.593.626

(*) Trong đó, bao gồm 4,020.00 USD tương đương 85.923.480 đồng và 127,860.00 EUR tương đương 3.271.538.160 đồng.

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, DCQL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.047.871.646	20.005.450.567	8.465.172.871	784.526.810	40.303.021.894
Tăng	777.377.536	2.037.511.547	110.000.000	230.442.500	3.155.331.583
Giảm do thanh lý	-	391.086.714	-	-	391.086.714
Số dư cuối năm	11.825.249.182	21.651.875.400	8.575.172.871	1.014.969.310	43.067.266.763
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.997.683.164	12.822.318.116	5.461.228.467	742.499.304	25.023.729.051
Tăng	787.327.629	2.499.456.142	1.069.221.338	64.100.293	4.420.105.402
Giảm do thanh lý	-	245.300.228	-	-	245.300.228
Số dư cuối năm	6.785.010.793	15.076.474.030	6.530.449.805	806.599.597	29.198.534.225
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	5.050.188.482	7.183.132.451	3.003.944.404	42.027.506	15.279.292.843
Số dư cuối năm	5.040.238.389	6.575.401.370	2.044.723.066	208.369.713	13.868.732.538

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua sắm mới, và xây dựng cơ bản hoàn thành; Giảm do thanh lý, nhượng bán.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 7.385.650.143 đồng.

Toàn bộ tài sản cố định đang được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Số dư đầu năm	5.256.000.000	494.272.894	5.750.272.894
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	(*) 5.256.000.000	494.272.894	5.750.272.894
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	398.962.957	398.962.957
Tăng	-	30.653.352	30.653.352
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	429.616.309	429.616.309
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.256.000.000	95.309.937	5.351.309.937
Số dư cuối năm	5.256.000.000	64.656.585	5.320.656.585

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 26 thuộc tờ khai bản đồ số 12 tọa lạc tại phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk có diện tích 175,2 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T00405 ngày 14/4/2009 với tổng giá trị là 5.256.000.000 đồng. Quyền sử dụng đất này đã được Công ty thế chấp cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh DakLak để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (công ty con).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 243.989.358 đồng (phần mềm kế toán, phần mềm quản lý).

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 10.320 m ² đất tại Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương (a)	32.500.000.000	32.500.000.000
Chi phí xây dựng 02 nhà kho theo hợp đồng HĐ03/10:HĐXD-TTBD1 ngày 04/12/2010 (b)	37.482.166.672	37.377.856.346
Chi phí xây dựng công trình nhà máy 7	1.514.037.225	2.260.518.970
Xây dựng nhà máy và lắp đặt thiết bị PCCC	-	1.255.060.909
Công trình công xép tự động và hàng rào sắt mạ kẽm	-	777.377.536
Chi phí xây dựng và mua sắm tài sản khác	2.798.875.192	563.879.198
Cộng	74.295.079.089	74.734.692.959

(a): Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 77, 78, 79 và 80 có tổng diện tích là 10.320 m² thuộc tờ khai bản đồ số 11 tọa lạc tại xã Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương từ Ông Phạm Hoài Nam theo hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 07/01/2008 với tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 33,5 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 31/12/2014, Công ty đã chuyển cho Ông Phạm Hoài Nam tổng số tiền là 32,5 tỷ đồng nhưng Ông Phạm Hoài Nam vẫn chưa tiến hành làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất nêu trên cho Công ty. Theo Thỏa thuận chi bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền trên đất số 01-2014/TTBT-TTF ngày 19/7/2014, Công ty sẽ chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất này với giá là 22 tỷ đồng (Thuyết minh tại VII.2).

(b): Chi phí xây dựng 02 Nhà kho tại Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương với tổng chi phí xây dựng là: 46.780.556.000 (Bao gồm VAT 10%) theo nội dung hợp đồng giao nhận thầu số 03/10:HĐXD-TTBD1 ngày 04/12/2010 ký với Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long. Công ty đang chờ nghiệm thu, quyết toán công trình để đưa vào sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	(9.1)	364.685.487.443	363.639.085.408
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(9.2)	96.191.518.700	96.930.473.000
Đầu tư dài hạn khác	(9.3)	76.317.364.766	87.869.084.766
Cộng		537.194.370.909	548.438.643.174
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(9.4)	(53.513.348.554)	(55.923.029.223)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn		483.681.022.355	492.515.613.951

(9.1) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con:

Tên các công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp theo ĐKKD	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến 31/12/2014
Công ty CP Trường Thành (ĐL1)	30.000.000.000	70,00%	21.000.000.000	21.000.000.000
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (ĐL2)	28.000.000.000	70,00%	19.600.000.000	19.600.000.000
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (BD2)	126.239.000.000	64,16%	81.000.000.000	81.000.000.000
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTD)	25.000.000.000	45,60%	11.400.000.000	12.480.000.000
Công ty CP Trồng rừng Trường Thành (TTDL4)	53.191.490.000	41,00%	21.809.360.000	26.809.360.000
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	100.000.000.000	60,00%	60.000.000.000	53.347.393.305
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	60.000.000.000	99,33%	59.600.000.000	59.564.847.684
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (BD3)	56.470.000.000	51,00%	28.800.000.000	51.000.000.000
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (ĐakNông)	60.000.000.000	96,00%	57.600.000.000	1.777.000.000
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	40.000.000.000	60,00%	24.000.000.000	12.571.430.000
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành DakNong	50.000.000.000	97,90%	48.950.000.000	18.950.000.000
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	10.000.000.000	-	-	6.585.456.454
Cộng				364.685.487.443

(9.2) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

Tên các công ty liên kết, liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến 31/12/2014
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	7,018,000.00 USD	51,00%	(*)	94.191.518.700
Công ty CP Bao bì Trường Thành	6.500.000.000	23,08%	1.500.000.000	2.000.000.000
Cộng				96.191.518.700

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51% vốn điều lệ (vốn điều lệ là 7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty CP Tập đoàn OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty đã góp 170,400.00 USD bằng tiền, và 3,408,600.00 USD bằng Quyền Phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043 ha thuộc địa bàn Tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên và giá trị 1.520,06 ha rừng trồng trị giá 18.993.149.700 đồng.

(9.3) Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư mua cổ phiếu và các chứng từ có giá

Khoản đầu tư vào	Số lượng cổ phần sở hữu	Đơn giá tồn bình quân	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2014
Công ty CP Công nghiệp và Thương mại Lidovit	28.960	9.661	279.784.766
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	173	100.000.000	17.282.580.000
Công ty CP Phú Hữu Gia	5.268.000	10.000	52.680.000.000
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	540.000	10.000	5.400.000.000
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành			675.000.000
Cộng			76.317.364.766

Trong năm tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức, lợi nhuận được chia nào từ các khoản đầu tư nêu trên.

(9.4) Chi tiết các khoản trích lập dự phòng:

- Các khoản dự phòng từ khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

Các khoản đầu tư vào	Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư	Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư	Chênh lệch (*)	Tỷ lệ thực góp	Giá trị dự phòng
Công ty CP Trường Thành (ĐL1)	30.000.000.000	(4.808.749.830)	(34.808.749.830)	70,00%	(21.000.000.000)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (ĐL2)	28.000.000.000	15.014.052.191	(12.985.947.809)	70,00%	(9.090.163.466)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (BD2)	126.239.000.000	160.151.204.987	33.912.204.987	64,16%	-
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTD)	12.800.000.000	6.122.208.782	(6.677.791.218)	97,50%	(6.510.846.438)
Công ty CP Trồng rừng Trường Thành (TTDL4)	58.191.490.000	42.649.598.154	(15.541.891.846)	46,07%	(7.160.149.573)
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	53.244.606.834	36.717.620.713	(16.526.986.121)	99,99%	(**)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	59.584.847.685	48.271.637.048	(11.313.210.637)	99,97%	(**)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (BD3)	51.000.000.000	48.505.383.816	(2.494.616.184)	100,00%	(2.494.616.184)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (ĐakNông)	1.787.000.000	(259.126.430)	(2.046.126.430)	99,44%	(1.777.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỠ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Các khoản dự phòng từ khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào	Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư	Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư	Chênh lệch (*)	Tỷ lệ thực góp	Giá trị dự phòng
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	18.346.802.000	24.617.768.208	6.270.966.208	60,00%	-
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành DakNong	20.000.000.000	62.320.459.654	42.320.459.654	94,75%	-
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	7.560.456.454	7.608.891.812	48.435.358	87,10%	-
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	185.406.636.350	177.937.099.237	(7.469.537.113)	51,00%	(3.809.463.928)
Công ty CP Bao bì Trường Thành	4.570.000.000	989.401.961	(3.580.598.039)	43,76%	(1.566.869.702)
Cộng	656.730.839.323	625.837.450.303	(30.893.389.020)	(A)	(53.409.109.290)

(*): Khoản chênh lệch giữa Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2014 với Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư.

(**): Khoản đầu tư vào các công ty (đang trong tình trạng lỗ) chưa tiến hành trích lập dự phòng do các công ty này đang trong giai đoạn trồng rừng và nằm trong kế hoạch lỗ.

- Các khoản dự phòng đầu tư mua cổ phiếu và chứng từ có giá:

Khoản đầu tư vào	Số lượng	Giá trị đầu tư	Giá trị dự phòng	Giá trị thuần
Công ty CP Công nghiệp và Thương mại Lidovit	28.960	279.784.766	-	279.784.766
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	173	17.282.580.000	-	17.282.580.000
Công ty CP Phú Hữu Gia	5.268.000	52.680.000.000	-	52.680.000.000
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	540.000	5.400.000.000	(104.239.264)	5.295.760.736
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành		675.000.000		
Cộng		76.317.364.766	(B) (104.239.264)	75.538.125.502

Tổng cộng số dư dự phòng 31/12/2014: (A) + (B) = (53.513.348.554) đồng.

10. Tài sản dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1) 23.031.600.152	24.002.889.663
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	73.197.355	73.197.355
Tài sản dài hạn khác	(10.2) 1.150.000.000	1.210.000.000
Cộng	24.254.797.507	25.286.087.018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51% vốn điều lệ (vốn điều lệ là 7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty CP Tập đoàn OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty đã góp 170,400.00 USD bằng tiền, và 3,408,600.00 USD bằng Quyền Phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043 ha thuộc địa bàn Tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên và giá trị 1.520,06 ha rừng trồng trị giá 18.993.149.700 đồng.

(9.3) Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư mua cổ phiếu và các chứng từ có giá

Khoản đầu tư vào	Số lượng cổ phần sở hữu	Đơn giá tồn bình quân	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2014
Công ty CP Công nghiệp và Thương mại Lidovit	28.960	9.661	279.784.766
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	173	100.000.000	17.282.580.000
Công ty CP Phú Hữu Gia	5.268.000	10.000	52.680.000.000
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	540.000	10.000	5.400.000.000
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành			675.000.000
Cộng			76.317.364.766

Trong năm tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức, lợi nhuận được chia nào từ các khoản đầu tư nêu trên.

(9.4) Chi tiết các khoản trích lập dự phòng:

- Các khoản dự phòng từ khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

Các khoản đầu tư vào	Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư	Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư	Chênh lệch (*)	Tỷ lệ thực góp	Giá trị dự phòng
Công ty CP Trường Thành (ĐL1)	30.000.000.000	(4.808.749.830)	(34.808.749.830)	70,00%	(21.000.000.000)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (ĐL2)	28.000.000.000	15.014.052.191	(12.985.947.809)	70,00%	(9.090.163.466)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (BD2)	126.239.000.000	160.151.204.987	33.912.204.987	64,16%	-
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTTD)	12.800.000.000	6.122.208.782	(6.677.791.218)	97,50%	(6.510.846.438)
Công ty CP Trồng rừng Trường Thành (TTDL4)	58.191.490.000	42.649.598.154	(15.541.891.846)	46,07%	(7.160.149.573)
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	53.244.606.834	36.717.620.713	(16.526.986.121)	99,99%	(**)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	59.584.847.685	48.271.637.048	(11.313.210.637)	99,97%	(**)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (BD3)	51.000.000.000	48.505.383.816	(2.494.616.184)	100,00%	(2.494.616.184)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (ĐakNông)	1.787.000.000	(259.126.430)	(2.046.126.430)	99,44%	(1.777.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Các khoản dự phòng từ khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào	Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư	Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư	Chênh lệch (*)	Tỷ lệ thực góp	Giá trị dự phòng
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	18.346.802.000	24.617.768.208	6.270.966.208	60,00%	-
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành DakNong	20.000.000.000	62.320.459.654	42.320.459.654	94,75%	-
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	7.560.456.454	7.608.891.812	48.435.358	87,10%	-
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	185.406.636.350	177.937.099.237	(7.469.537.113)	51,00%	(3.809.463.928)
Công ty CP Bao bì Trường Thành	4.570.000.000	989.401.961	(3.580.598.039)	43,76%	(1.566.869.702)
Cộng	656.730.839.323	625.837.450.303	(30.893.389.020)	(A)	(53.409.109.290)

(*): Khoản chênh lệch giữa Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2014 với Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư.

(**): Khoản đầu tư vào các công ty (đang trong tình trạng lỗ) chưa tiến hành trích lập dự phòng do các công ty này đang trong giai đoạn trồng rừng và nằm trong kế hoạch lỗ.

- Các khoản dự phòng đầu tư mua cổ phiếu và chứng từ có giá:

Khoản đầu tư vào	Số lượng	Giá trị đầu tư	Giá trị dự phòng	Giá trị thuần
Công ty CP Công nghiệp và Thương mại Lidovit	28.960	279.784.766	-	279.784.766
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	173	17.282.580.000	-	17.282.580.000
Công ty CP Phú Hữu Gia	5.268.000	52.680.000.000	-	52.680.000.000
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	540.000	5.400.000.000	(104.239.264)	5.295.760.736
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành		675.000.000		
Cộng		76.317.364.766	(B) (104.239.264)	75.538.125.502

Tổng cộng số dư dự phòng 31/12/2014: (A) + (B) = (53.513.348.554) đồng.

10. Tài sản dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1) 23.031.600.152	24.002.889.663
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	73.197.355	73.197.355
Tài sản dài hạn khác	(10.2) 1.150.000.000	1.210.000.000
Cộng	24.254.797.507	25.286.087.018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(10.1) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ	1.554.463.357	1.822.264.820
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	195.941.727	326.765.465
Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ (*)	21.280.111.730	21.814.360.215
Chi phí chờ phân bổ khác	1.083.338	39.499.163
Cộng	23.031.600.152	24.002.889.663

(*) Bao gồm:

- Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty Cổ phần Lâm Sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê đất số 001/HĐTĐ-CCN ngày 27/01/2011 được ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 26.405,5 m² tọa lạc tại Lô A thuộc Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống đường giao thông, cây xanh, hệ thống thoát nước, hệ thống điện... nhằm mục đích xây dựng nhà xưởng để sản xuất với giá thuê lại đất là 40.5 USD/m² (đã bao gồm thuế GTGT 10 % nhưng chưa bao gồm phí quản lý là 0,06 USD/m²/tháng) trong vòng 50 năm kể từ ngày 27/01/2011. Khoản chi phí này là khoản tiền Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương tương đương với 100% giá trị hợp đồng. Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là 18.936.230.680 đồng.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 09/11/2059 tại thửa đất số 905 thuộc tờ khai bản đồ số 16/4 tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương có diện tích là 4.417 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số TO1631/CN-2009 với giá nhận chuyển nhượng là 2.663.451.000 đồng. Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là 2.343.881.050 đồng.

(10.2) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản ký quỹ đầu tư dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/6/2008 của UBND Tỉnh Phú Yên	400.000.000	400.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn về thuê mặt bằng	750.000.000	810.000.000
Cộng	1.150.000.000	1.210.000.000

11. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn (*)	1.244.810.354.597	1.305.631.473.399
Nợ dài hạn đến hạn trả (17)	2.000.000.000	5.600.000.000
Cộng	1.246.810.354.597	1.311.231.473.399

(*) Chi tiết các khoản nợ vay:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay từ các Ngân hàng (a)	1.211.165.149.577	1.266.386.268.379
Vay từ các cá nhân	-	1.600.000.000
Vay từ các tổ chức (b)	33.645.205.020	37.645.205.020
Cộng	1.244.810.354.597	1.305.631.473.399

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Bao gồm:

Vay từ	Số dư nợ vay	Gốc USD
Ngân hàng Đông Á - CN Bình Dương	185.022.159.150	
Ngân hàng Đông Á - CN Bình Dương	2.763.587.544	129.333,00
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM	155.971.226.583	7.299.289,90
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	31.349.354.000	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.399.276.960	205.881,55
Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN Tp.HCM	23.672.859.320	1.107.865,00
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Bình Dương	40.090.056.330	1.876.172,61
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	7.264.890.903	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận	65.220.634.438	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận	14.369.980.000	672.500,00
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	32.737.054.815	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	143.520.277.816	6.716.598,55
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức	9.391.400.000	
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức	61.504.575.321	2.878.349,65
Ngân hàng TMCP Việt Á	253.700.110.837	
Ngân hàng TMCP Việt Á	134.891.455.903	6.312.778,73
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	35.622.058.600	1.667.075,00
Ngân Hàng TMCP An Bình	9.674.191.056	452.742,00
Cộng	1.211.165.149.577	29.318.585,99

Tất cả các khoản vay từ các ngân hàng với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh, bao gồm thanh toán tiền mua gỗ nguyên liệu và các chi phí đầu vào khác, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu theo phương thức L/C, D/P và D/A. Các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản cá nhân của Ông Võ Trường Thành và các cá nhân khác, hàng hoá tồn kho luân chuyển, các tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của Công ty, các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu.

Tại thời điểm 31/12/2014, lãi suất các khoản vay từ các ngân hàng dao động từ 12% đến 14,5%/năm đối với khoản vay bằng VND và dao động từ 2,5% đến 5%/năm đối với khoản vay bằng ngoại tệ (USD).

(b) Bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay từ Công ty CP Vận tải Vũ Thành	-	4.000.000.000
Vay từ Công ty CP Phú Hữu Gia	33.645.205.020	33.645.205.020
Cộng	33.645.205.020	37.645.205.020

Tại thời điểm 31/12/2014, lãi suất tiền vay từ các tổ chức khác từ 12% - 14,5%/năm. Các khoản vay này là vay tín chấp.

12. **Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	(12.1) 88.650.700.022	233.433.693.806
Người mua trả tiền trước	(12.2) 57.565.236.221	44.237.857.542
Cộng	146.215.936.243	277.671.551.348

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối năm	Số đầu năm
(12.1) Bao gồm:		
Phải trả đến các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.3)	45.641.827.603	195.083.689.155
Phải trả người bán bằng VND	42.963.054.504	30.078.806.167
Phải trả người bán bằng ngoại tệ	45.817.916	8.271.198.484
Cộng	88.650.700.022	233.433.693.806
(12.2) Bao gồm:		
Người mua trả tiền trước bằng VND (*)	43.308.535.628	30.839.536.600
Người mua trả tiền trước bằng ngoại tệ	14.256.700.593	13.398.320.942
Cộng	57.565.236.221	44.237.857.542
(*) Trong đó, bao gồm khoản người mua trả tiền trước cho việc thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền với đất tại khu đất 10.320 m2 thuộc Phường Tân Đông, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương là 22 tỷ đồng.		
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	23.538.380.395	10.295.562.107
Thuế TNDN phải nộp	20.385.138.513	6.917.972.089
Thuế TNCN phải nộp	3.378.167.840	4.182.432.189
Các loại thuế khác	112.116.593	108.182.988
Cộng	47.413.803.342	21.504.149.374
14. Phải trả người lao động	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản lương còn phải trả	16.898.885.403	11.279.548.774
Khoản lương còn phải trả đối với người lao động nghỉ việc	5.429.092.507	3.246.079.498
Cộng	22.327.977.910	14.525.628.272
15. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	205.894.651	154.955.259
Kinh phí Công đoàn	190.859.000	-
Khoản BHXH, BHYT và BHTN còn phải nộp	37.275.147.092	25.622.935.380
Lãi chậm nộp BHXH	6.986.375.428	3.732.880.545
Phải trả liên quan đến khoản tiền mượn thanh toán	83.157.047.768	21.922.467.271
Phải trả các bên liên quan về khoản mượn không lãi suất (thuyết minh tại mục VII.3)	150.396.922.561	21.877.273.697
Phải trả thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	613.000.000	1.024.000.000
Và các khoản phải trả khác	2.199.901.068	1.689.230.948
Cộng	281.025.147.568	76.023.743.100
16. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay còn phải trả bằng VND	19.233.103.219	28.370.327.890
Chi phí lãi vay còn phải trả bằng ngoại tệ	28.765.580.232	13.156.525.724
Chi phí phải trả khác	920.392.727	318.181.000
Cộng	48.919.076.178	41.845.034.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	-
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	277.708.620
Chi thưởng trong năm	(7.738.422.782)
Số cuối năm	(7.460.714.162)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi có số dư âm cuối năm là do chờ Quyết định trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014 từ HĐQT và ĐHĐCĐ.

18. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn (*)	21.490.750.000	60.597.090.593
Nợ dài hạn đến hạn trả	(2.000.000.000)	(5.600.000.000)
Cộng	19.490.750.000	54.997.090.593

(*) Vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng dự án đầu tư phát triển số 2012/2708/NMT/TTT/HĐTD ngày 27/8/2012 với số tiền là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 84 tháng, thời hạn ân hạn trả gốc 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Mục đích vay là đầu tư trồng, chăm sóc và khai thác rừng nguyên liệu và cao su liên kết tại huyện Krong Păk, tỉnh Đắk Lắk. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay tại ngày 31/12/2014 là 14,6%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay này là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **21.490.750.000 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 2 tỷ đồng.

19. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
(a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	735.000.000.000	265.671.000.000		1.000.671.000.000
(b) Thặng dư vốn cổ phần	83.513.052.848		31.407.360.000	52.105.692.848
Cổ phiếu quỹ	(4.640.000)			(4.640.000)
(c) Quỹ đầu tư phát triển	9.655.694.133	138.854.310		9.794.548.443
Quỹ dự phòng tài chính	3.612.914.724			3.612.914.724
(d) Lợi nhuận chưa phân phối	51.340.014.177	55.380.242.611	416.562.930	106.303.693.858
Cộng	883.117.035.882	321.190.096.921	31.823.922.930	1.172.483.209.873

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	100.067.100	73.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	100.067.100	73.500.000
- Cổ phiếu thường	100.067.100	73.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(464)	(464)
- Cổ phiếu thường	(464)	(464)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.066.636	73.499.536
- Cổ phiếu thường	100.066.636	73.499.536
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Theo mệnh giá	Theo giá bán thực tế
(a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu đã tăng trong năm do:		
Phát hành 19.567.100 cổ phiếu với giá bán 8.400 đồng/cổ phiếu cho các nhà đầu tư, thu bằng tiền gửi ngân hàng:	195.671.000.000	164.363.640.000
Phát hành 7.000.000 cổ phiếu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu cho các nhà đầu tư, thu bằng tiền gửi ngân hàng:	70.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	265.671.000.000	234.363.640.000

(b) Thặng dư vốn cổ phần giảm trong năm do phát hành 19.567.100 cổ phiếu với giá bán là 8.400 đồng/cổ phiếu là 31.307.360.000 đồng và chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu là 100.000.000 đồng.

(c) Quỹ đầu tư phát triển cuối năm bao gồm:

Quỹ đầu tư phát triển	5.824.548.834
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (trích theo Nghị quyết Đại hội cổ đông)	3.969.999.609
Cộng	9.794.548.443

(d) Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong năm do trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 138.854.310 đồng và trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi là 277.708.620 đồng.

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hoá	1.692.735.895.248	1.272.963.745.145
Doanh thu xuất hàng mẫu và tiêu dùng nội bộ	2.933.125.793	722.723.926
Doanh thu các hợp đồng thi công công trình	124.565.827.915	152.148.351.201
Doanh thu từ chuyển nhượng 4.000 ha đất trồng rừng	32.535.600.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ gia công, phí xuất khẩu, cho thuê mặt bằng...)	6.940.843.540	19.552.869.061
Cộng	1.859.711.292.496	1.445.387.689.333
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	(1.601.983.108)	(3.314.276.584)
- Chiết khấu thương mại	(47.589.984)	(80.028.342)
- Giảm giá hàng bán	(994.564.651)	(3.188.061.538)
- Hàng bán bị trả lại	(559.828.473)	(46.186.704)
Doanh thu thuần	1.858.109.309.388	1.442.073.412.749
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	1.525.293.089.616	1.126.951.653.662
Giá vốn xuất hàng mẫu và tiêu dùng nội bộ	2.921.555.704	722.723.926
Giá vốn các hợp đồng thi công công trình	84.535.602.279	91.257.427.174
Giá vốn từ chuyển nhượng 4.000 ha đất trồng rừng	12.800.000.000	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	89.960.833
Cộng	1.625.550.247.599	1.219.021.765.595

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.282.580.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.504.965.335	246.578.944
Lãi cho vay	3.818.923.742	1.944.190.522
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.119.530.640	1.223.200.879
Cộng	10.443.419.717	5.696.550.345

4. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	84.839.044.390	128.489.350.672
Lãi vay được xóa (*)	(20.871.092.626)	-
Lãi trả chậm thanh toán, chiết khấu thanh toán	259.905.723	2.783.353.121
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.003.959.489	8.331.167.529
Lỗ từ việc bán cổ phiếu Công ty CP Sông Hậu	10.448.288.000	-
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(2.409.680.670)	17.123.898.044
Phí ngân hàng	1.604.837.162	704.444.320
Cộng	88.875.261.469	157.432.213.686

(*) Toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN DakLak được xóa tính đến ngày 18/6/2014 theo Biên bản thỏa thuận ngày 15/4/2014 giữa DATC và Công ty; Hợp đồng mua bán nợ số 19/2014/HĐ-MBN ngày 27/6/2014; và Công văn số 494/MBN-PMBN ngày 31/7/2014 về việc chuyển giao quyền chủ nợ đối với các khoản phải thu tại Công ty.

5. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	3.612.256.647	1.053.813.405
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.108.759	95.116.876
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hàng mẫu	3.431.764.917	1.857.363.598
Chi phí xuất hàng	4.693.137.288	3.808.304.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.814.074.837	2.225.818.393
Chi phí bằng tiền khác	578.960.729	569.328.131
Cộng	14.147.303.177	9.609.745.133

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	44.803.921.678	34.300.575.917
Chi phí công tác, tiếp khách	2.243.333.688	1.664.076.015
Chi phí đưa đón công nhân viên	1.613.802.636	2.935.791.410
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.121.165.287	2.372.687.300
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.966.692.580	1.774.630.797
Thuế, phí và lệ phí và các dịch vụ thuê ngoài	8.014.140.122	5.172.754.557
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.681.089.745	602.048.655
Chi phí điện, nước, điện thoại	2.323.394.614	2.677.908.814
Chi phí bằng tiền khác	1.558.438.969	1.564.267.307
Cộng	66.325.979.320	53.064.740.772

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm nay	Năm trước
7. Thu nhập khác		
Thu nhập do thanh lý tài sản	586.619.792	164.236.220
Thu nhập từ lãi vay được xóa từ Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành	2.700.000.000	-
Thu nhập do phạt vi phạm	1.598.519.857	73.418.243
Thu nhập từ việc xử lý các khoản phải trả	236.085.456	9.812.413
Thu nhập từ việc thu hộ	1.370.141.587	-
Thu nhập khác	168.963.101	53.775.177
Cộng	6.660.329.793	301.242.053
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	350.786.486	121.851.973
Chi phí phạt vi phạm, bồi thường	1.517.217.888	1.462.274.372
Phạt vi phạm hành chính liên quan đến thuế	47.433.518	-
Xử lý công nợ khó đòi	112.131.013	245.531.416
Chi phí từ việc thu hộ	1.371.670.200	-
Thù lao BKS và thư ký	120.000.000	-
Lãi chậm nộp BHXH	3.253.494.883	2.604.634.907
Chi phí khác	515.755.750	659.919.766
Cộng	7.288.489.738	5.094.212.434
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	73.025.777.595	3.848.527.527
Cộng các khoản chi phí kế toán	6.212.298.945	245.531.416
Trừ (lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong năm	507.420.288	(461.480.373)
Cộng lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước, đã trừ đi khi tính thuế năm	461.480.373	253.816.915
Thu nhập chịu thuế ước tính từ hoạt động kinh doanh chính	80.206.977.201	3.886.395.485
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế TNDN phải nộp ước tính	17.645.534.984	971.598.871
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55.380.242.611	2.777.086.197
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông	55.380.242.611	2.777.086.197
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	77.575.584	51.008.903
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	714	54

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Chi phí sản xuất theo các yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	235.708.006.669	310.143.131.404
Chi phí nhân công	122.278.014.571	170.857.192.599
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.450.758.754	4.522.562.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.693.662.536	74.235.043.326
Chi phí bằng tiền khác	16.785.365.541	25.605.351.686
Cộng	420.915.808.071	585.363.281.304

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

- Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý nhằm sáp nhập Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) vào Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 03-12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 8 năm 2012. Theo Nghị Quyết ĐHCĐ thường niên 2014 ngày 29/4/2014, Công ty sẽ phát hành cổ phiếu hoán đổi toàn bộ số cổ phần của Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) với số lượng là 4.523.900 cổ phần và tỉ lệ hoán đổi là 1:1.

- Theo Nghị Quyết HĐQT số 22-14/NQ-HĐQT ngày 11/12/2014, đã thống nhất phương án phát hành 30 triệu cổ phiếu trong năm 2015.

- Công ty đang tiến hành các thủ tục để đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo số vốn điều lệ mới tăng thêm.

Ngoài những sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Các cam kết khác

- Công ty cam kết trả nợ thay các khoản vay của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành Phước An đến Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN ĐakLak trong trường hợp Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành Phước An không đủ khả năng thanh toán các khoản vay đã vay từ Ngân hàng này theo hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 08/51/NV/HĐBL ngày 15/12/2008.

- Công ty cam kết trả nợ thay các khoản phải trả của Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long đến Công ty CP Bê Tông Hồng Hà trong trường hợp Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long không đủ khả năng thanh toán.

- Công ty đang được Công ty CP Trồng rừng Trường Thành thế chấp 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 848,934 ha rừng trồng tại Huyện Krông Năng, Tỉnh Đắk Lắk nhằm đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận với giá trị theo thỏa thuận định giá là 97.500.000.000 đồng.

- Theo thỏa thuận chi bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền trên đất số 01-2014/TTBT-TTF ngày 19/7/2014 giữa Công ty và Công ty CP Địa ốc Đại Á, Công ty sẽ chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu đất 10.320 m² thuộc Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương với tổng giá trị là 22 tỷ đồng (đã bao gồm thuế GTGT) (Thuyết minh tại mục V.8).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	44.198.858.457
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.433.900
		Mua hàng hoá	(22.885.109.442)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	36.862.393.659
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	148.030.600
		Mua hàng hoá	(115.059.743.835)
		Nhận cung cấp dịch vụ	(72.000.000)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	343.398.016.116
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	326.619.792
		Mua hàng hóa	(309.171.966.293)
		Chi phí thuê nhà xưởng, thuê xe	(35.969.963.992)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	205.490.309.477
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.573.394.680
		Nhận cung cấp dịch vụ	(135.672.028)
		Mua hàng hoá	(239.492.738.670)
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	Công ty con	Bán TSCĐ	762.195.000
		Mua hàng hóa	(19.734.035.000)
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	4.780.514.628
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.017.000
		Lãi vay được xóa	(2.960.318.361)
		Mua hàng hóa	(29.791.315.616)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Chi phí lãi vay	(1.803.802.176)
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.818.184
		Lãi cho vay	426.255.000
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành ĐakNông	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	93.380.788.421
		Mua hàng hóa	(125.394.217.219)
Công ty CP Trồng rừng Trường Thành (TTDL4)	Công ty con	Lãi cho vay	369.601.932
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.818.184
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	1.336.205.800
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.228.257
		Bán TSCĐ	260.000.000
		Mua hàng hóa	(8.696.503.282)
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	1.428.406.236
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.109.090
Công ty CP VLXD Trường Thành - Phước An	Cùng tập đoàn	Mua hàng hoá	(6.656.110.207)
		Lãi cho vay	360.620.000
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành Oji	Công ty liên doanh	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	32.535.600.000
		Lãi cho vay	765.844.220

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Phải thu	117.407.659.855
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Phải thu Phải thu (cho mượn vốn)	49.909.077.169 36.000.000.000
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Phải trả Phải trả khác (tiền mượn)	(5.323.791.375) (67.798.764.652)
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTT)	Công ty con	Phải trả	(2.972.919.725)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Phải thu Phải trả khác (tiền mượn)	113.091.367.471 (46.615.000.000)
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	Công ty con	Phải trả khác (tiền mượn) Phải trả	(6.174.626.466) (20.826.069.454)
Công ty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)	Cùng tập đoàn	Phải thu Phải thu (lãi cho vay) Cho vay	1.538.442.192 1.239.655.000 1.040.000.000
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Phải trả	(7.280.074.054)
Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (ĐakNông)	Công ty con	Phải thu	143.991.218
Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cho vay Phải thu Phải thu (lãi cho vay)	8.139.000.000 1.079.532.210 426.255.000
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Phải trả	(423.840.285)
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTDL4)	Công ty con	Cho vay Phải thu Phải thu (lãi cho vay)	5.283.172.288 377.560.432 771.607.321
Công ty CP Nông Lâm Công nghiệp Trường An	Cùng tập đoàn	Phải trả	(384.415.410)
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành Oji	Công ty liên doanh	Cho vay Phải trả Phải thu (lãi cho vay)	23.091.390.012 (8.430.717.300) 302.541.488
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành ĐakNông	Công ty con	Phải trả (tiền mượn) Phải thu	(28.195.060.000) 70.214.202.021
HDQT và BGD	HDQT & BGD	Phải trả (tiền mượn)	(1.613.471.443)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Rủi ro thị trường

1.1 Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD")

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2014	
	USD	VND tương đương
Tiền gửi ngân hàng	22,115.63	472.679.841
Phải thu khách hàng	14,396,579.53	304.771.076.760
Ký quỹ	4,020.00	85.923.480
Tổng cộng	14,422,715.16	305.329.680.081

Nợ tài chính	Tại ngày 31/12/2014	
	USD	VND tương đương
Vay và nợ ngắn hạn	29,318,585.99	626.479.545.434
Phải trả người bán	2,143.63	45.817.916
Chi phí phải trả	1,346,199.00	28.765.580.232
Tổng cộng	30,666,928.62	655.290.943.582
Mức rủi ro tiền tệ	(16,244,213.46)	(349.961.263.501)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (17.498.063.175) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tài sản có lãi suất	Tại ngày 31/12/2014
Tiền gửi Ngân hàng (có kỳ hạn)	49.067.000.000
Cho vay (có lãi suất)	43.403.236.288
Tổng	92.470.236.288

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 1.844.982.766 đồng (A).

Nợ phải trả có lãi suất	Tại ngày 31/12/2014
Các khoản vay	1.266.301.104.597
Các khoản phải trả khác có lãi suất	-
Tổng	1.266.301.104.597

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 25.326.022.092 đồng (B).

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (A) - (B) = (23.481.039.326) đồng.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, trả trước cho người bán và các khoản cho vay của Công ty không quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị là 960.012.448.540 đồng.

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng, cho vay, ứng trước người bán và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 31/12/2014
Tổng gộp	6.843.746.215
Trừ dự phòng giảm giá trị	(4.623.048.348)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	2.220.697.867

Dự phòng giảm giá trị

Số dư đầu năm (01/01/2014)	(1.941.958.603)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(2.681.089.745)
Số hoàn nhập trong năm	-
Số dư cuối năm (31/12/2014)	(4.623.048.348)

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ ngắn hạn	1.246.810.354.597	-	1.246.810.354.597
Phải trả người bán	88.650.700.022	-	88.650.700.022
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47.413.803.342	-	47.413.803.342
Phải trả người lao động	22.327.977.910	-	22.327.977.910
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	329.944.223.746	-	329.944.223.746
Các khoản vay và nợ dài hạn	-	19.490.750.000	19.490.750.000
Tổng cộng	1.735.147.059.616	19.490.750.000	1.754.637.809.616

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là rất cao. Công ty đang trong tiến trình làm việc với các Ngân hàng nhằm đạt được giải pháp thu xếp vốn hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố, thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản nợ phải thu sẽ hình thành trong tương lai để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (thuyết minh tại mục số V.3, 4, 6, 7, 11 và 17 - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.


Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.


Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 31/12/2014	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn	49.067.000.000			49.067.000.000	
Cho vay ngắn hạn	43.403.236.288		-	43.403.236.288	-
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	537.194.370.909	-	(53.513.348.554)	483.681.022.355	(53.513.348.554)
Tổng cộng	629.664.607.197	-	(53.513.348.554)	576.151.258.643	(53.513.348.554)

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết (bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết - liên doanh, và đầu tư dài hạn khác) được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.


Đào Ngọc Quyết
Kế toán trưởng
Người lập biểu




Võ Trường Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2015